

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HN-PT

Ngày 08-01-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Ông Phạm Minh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tân Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Thông báo số 19/TB-TA ngày 21/12/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Lê Văn L, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Lê Văn T1, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Lê Thị T2, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Ủy ban nhân dân thị trấn T (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Đ – Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T và bà H chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 15/4/2005. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do bà H cờ bạc, ông đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được. Ông và bà H đã ly thân từ tháng 4/2019 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà H có 04 con chung gồm: Lê Văn T1 sinh ngày 13/8/1987, Lê Văn L sinh ngày 20/6/1991, Lê Thị T2 sinh ngày 16/6/1993 và Lê Thị H1 sinh ngày 15/3/2005. Anh T1, anh L, chị T2 hiện nay đã trưởng thành và không còn sống chung trong gia đình. Chị H1 hiện đang sống chung với ông T. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được nuôi dưỡng chị H1, không yêu cầu bà H cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông T và bà H có các tài sản chung như sau:

Một căn nhà cấp 4 ở Cụm dân cư Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông T đang quản lý sử dụng, trị giá 150.000.000đ, ông T yêu cầu giao căn nhà cho ông sử dụng, ông trả giá trị nhà, đất cho bà H.

Đối với 02 quầy đăng ký thuê ở chợ T đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi bà H bỏ đi năm 2016, ông có quản lý sử dụng số tài sản gồm: 01 lắc tay trọng lượng 11 chỉ vàng 18 kara, 01 dây chuyền trọng lượng khoảng 06 chỉ vàng 18 kara và số tiền 7.500.000đ. Tuy nhiên số tài sản này ông đã sử dụng để đóng tiền học và nuôi con, sửa chữa nhà chỉ còn lại 8.000.000đ. Khi ly hôn, ông đồng ý chia ½ số tiền còn lại cho bà H.

- Về nợ chung: Nợ tiền mua nền nhà trả chậm 10.000.000đ. Khi ly hôn ông T yêu cầu chia đôi số nợ này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu và nghe lời người bên ngoài. Hiện nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà H có 04 con chung gồm: Lê Văn T1 sinh ngày 13/8/1987, Lê Văn L sinh ngày 20/6/1991, Lê Thị T2 sinh ngày 16/6/1993, Lê Thị H sinh ngày 15/3/2005. Anh T1, anh L, chị T2 đã trưởng thành và không còn sống chung trong gia đình. Đối với chị H1 hiện đang sống với ông T. Khi ly hôn, chị H1 muốn sống với ai thì bà H đồng ý theo ý kiến của chị H1. Nếu chị H1 sống với bà H thì bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông T và bà H có các tài sản chung như sau:

Một căn nhà cấp 4 ở Cụm dân cư Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông T đang quản lý sử dụng, trị giá 150.000.000đ, bà H yêu cầu giao căn nhà cho bà sử dụng, bà trả giá trị cho ông T. Tại phiên tòa, bà thống nhất giao nhà cho ông T sử dụng, yêu cầu ông T trả giá trị nhà cho bà.

Đối với 02 quầy đăng ký thuê ở chợ T đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi bà rời khỏi nhà năm 2016, ông T quản lý số tài sản chung gồm: 01 lắc tay 1,1 lượng vàng 18 kara; 01 dây chuyền gần 06 chỉ vàng 18 kara và số tiền 7.500.000đ. Bà H yêu cầu chia đôi số tài sản này.

+ Về nợ chung: Có nợ tiền mua nền nhà trả chậm 10.000.000đ. Khi ly hôn bà H thống nhất chia đôi số tiền nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T1, chị Lê Thị T1 trình bày: Anh, chị đã trưởng thành và có gia đình riêng. Đối với phần tài sản là các địa điểm kinh doanh cha mẹ thỏa thuận, anh chị không có ý kiến.

Đối với căn nhà và phần đất tại Cụm dân cư Khóm 4, thị trấn T là tài sản của cha mẹ; anh, chị không có ý kiến hoặc yêu cầu gì đối với phần nhà đất này. Tuy nhiên, anh chị đề nghị giao nhà đất lại cho ông T quản lý, sử dụng để nuôi dưỡng H1.

Đối với 1,7 lượng vàng 18 kara và 7.500.000đ bà H trình bày, anh chị biết về số phần tiền vàng này tuy nhiên khi bà H không ở nhà thì ông T đã sử dụng để nuôi H1 ăn học và sửa nhà hết, không còn khoản tiền vàng này nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn L, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo đơn vắng mặt anh L trình bày, đối với căn nhà và vàng vòng anh không có ý kiến gì hết, không yêu cầu gì hết vì đây là tài sản của cha mẹ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn T vắng mặt.

Theo Công văn số 123/UBND-ĐT-MT ngày 03/7/2020 Ủy ban nhân dân thị trấn T trình bày: Ủy ban nhân dân thị trấn T không tiến hành khởi kiện đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H nhưng có kiến nghị với Tòa án nhân dân huyện T khi xét xử vụ án ly hôn nêu trên, nếu ai là người được giữ tài sản nền số 07 lô C cụm dân cư ấp 4 cần thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với số nợ tiền mua nền trả chậm cho Nhà nước (9.272.000đ), đồng thời làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Theo văn bản đề nghị vắng mặt, Ủy ban nhân dân thị trấn T có ý kiến như sau: Ngoài những tài liệu, chứng cứ và văn bản ý kiến đã cung cấp cho Tòa án, đến nay Ủy ban nhân dân thị trấn T không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 15/2020/QĐ-SCBSBA ngày 25/9/2020 đã xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2/ Về con chung: Giao cháu Lê Thị H1 (sinh ngày 15/3/2005) cho ông Lê Văn T được tiếp tục nuôi dưỡng. Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con (do ông T không yêu cầu). Bà H được quyền đến thăm nom và chăm sóc cháu H1, không ai được cản trở bà thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Giao cho ông Lê Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 84m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4 trở về mốc 1 tại thửa số 88, tờ bản đồ số 25 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và quyền sở hữu căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (đất và nhà ông Lê Văn T đang quản lý, sử dụng).

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 30/6/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Ông T có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định.

4/ Ông Lê Văn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất là 70.000.000đ và $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại của vợ chồng là 4.000.000đ; tổng cộng 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/10/2020 bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu ông T chia cho bà H số tiền 24.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Văn T trình bày: Khi vợ chồng sống xa nhau, ông T quản lý tài sản chung của vợ chồng gồm 17 chỉ vàng 18 kara và số tiền 25.000.000 đồng. Ông T không có nghề nghiệp ổn định nên khi bà H đi, ông đã bán hết vàng để chi phí nuôi dưỡng, học tập cho chị H1 và sửa nhà số tiền 10.000.000 đồng, tài sản chung của vợ chồng còn lại số tiền 15.000.000 đồng. Nay ông T đồng ý giao cho bà H được sở hữu toàn bộ số tiền 15.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thống nhất lời trình bày của ông T tài sản chung của vợ chồng có 17 chỉ vàng 18 kara và số tiền 25.000.000 đồng. Đồng thời, bà H đồng ý ông T đã bán 17 chỉ vàng 18kr để lo chi phí nuôi dưỡng, học tập của chị H1 và sửa chữa nhà số tiền 10.000.000 đồng, hiện

nay tài sản chung của vợ chồng còn lại số tiền 15.000.000 đồng do ông T đang quản lý. Nay ông T giao cho bà sở hữu số tiền 15.000.000 đồng, bà đồng ý nhận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng, chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Tại phiên tòa, ông T và bà H thống nhất tự nguyện thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng còn lại số tiền 15.000.000 đồng do ông T đang quản lý. Ông T đồng ý giao cho bà H được sở hữu số tiền 15.000.000 đồng, bà H đồng ý nhận là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà H làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Ủy ban nhân dân thị trấn T, anh Lê Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông T và bà H thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm 17 chỉ vàng 18 kara và số tiền 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đồng ý ông T sử dụng 17 chỉ vàng 18 kara để chi phí nuôi dưỡng, học tập cho chị H1; sửa chữa nhà số tiền 10.000.000 đồng và tài sản chung của vợ chồng còn lại số tiền 15.000.000 đồng do ông T quản lý. Ông T đồng ý giao cho bà H được sở hữu số tiền 15.000.000 đồng, bà H đồng ý nhận số tiền 15.000.000 đồng. Việc thỏa thuận của ông T và bà H là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự thỏa thuận của ông T, bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H được chia tài sản chung số tiền 15.000.000 đồng nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H. Sửa bản án sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao chị Lê Thị H1, sinh ngày 15/3/2005 cho ông Lê Văn T được tiếp tục nuôi dưỡng. Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con (do ông T không yêu cầu). Bà H được quyền đến thăm nom và chăm sóc chị H1, không ai được cản trở bà thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Lê Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 84m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4 trở về mốc 1 tại thửa số 88, tờ bản đồ số 25 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và quyền sở hữu căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (đất và nhà ông Lê Văn T đang quản lý, sử dụng).

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 30/6/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Ông T có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định.

4. Ông Lê Văn T có trách nhiệm chia cho bà Nguyễn Thị H ½ giá trị nhà, đất số tiền 70.000.000 đồng và số tiền còn lại của vợ chồng 15.000.000 đồng; tổng cộng 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T số tiền 1.673.000 đồng (Một triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà Nguyễn Thị H phải nộp 4.250.000 đồng (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 524.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số BI/2019/0002555 quyền số 0052 ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 3.726.000 đồng (Ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

6.2. Ông Lê Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (Do người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí).

7. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số BI/2019/0010417 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà H đã nộp xong tiền án phí phúc thẩm.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng GDKTNV-THA TAT;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND thị trấn C;
- Lưu: VT, HS (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Kim Oanh